

Bản án số: 27/2019/DS-ST

Ngày: 18-6-2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2. Ông Phạm Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 383/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2019/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Tấn M**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Ấp PL 1, xã AN, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn MC, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Ấp PL 1, xã AN, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Ấp PL 1, xã AN, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phong có mặt; bà L và ông A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 12 năm 2018, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Phong trình bày:

Ông Lê Tấn M có cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn A vay tiền, cụ thể các lần cho vay như sau:

1/ Ngày 12/11/2017 (âm lịch), ông M cho vay 10.000.000 đồng.

2/ Ngày 28/12/2017 (âm lịch), ông M cho vay 5.000.000 đồng.

3/ Ngày 17/02/2018 (âm lịch), ông M cho vay 5.000.000 đồng.

4/ Ngày 28/03/2018 (âm lịch), ông M cho vay 35.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông M cho bà L và ông A vay là 55.000.000 đồng. Các lần vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận miệng, bà L là người nhận tiền nhưng không lập biên bản giao nhận tiền, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1.5%/tháng, mục đích vay để làm vốn kinh doanh phát triển kinh tế gia đình, thời hạn vay là khi nào ông M có yêu cầu thu hồi vốn thì báo trước 10 ngày. Từ khi vay tiền đến nay, bà L và ông A không trả tiền gốc và tiền lãi, ông M đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà L trả tiền nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Nay ông Lê Tấn M yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc là 55.000.000 đồng. Về tiền lãi, trước đây trong đơn khởi kiện và bản tự khai ông M yêu cầu mức lãi suất là 1.5%/tháng, nay ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu mức lãi suất là 0.83%/tháng tính từ ngày 28/3/2018 (âm lịch) đến ngày 28/4/2018 (âm lịch) là: $55.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} = 5.934.500 \text{ đồng}$.

Do bị đơn là bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn A vắng mặt tại các buổi hòa giải và phiên tòa nên không có trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Tấn M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn A. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L, ông A.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn là ông Lê Tấn M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 55.000.000 đồng.

Ông M căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 31 tháng 10 năm 2018 có nội dung: Bà L thừa nhận có vay của ông Lê Tấn M nhiều lần với tổng số tiền là 55.000.000 đồng, các lần vay tiền bà L không nhớ rõ. Mặc dù, bà L không ký tên vào biên bản nhưng đã được thông qua nội dung biên bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã AN, huyện M.

Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 31 tháng 10 năm 2018 bà L đã thừa nhận có vay tiền của ông M nhiều lần với tổng số tiền 55.000.000 đồng, mục đích vay là bà vay tiền dùm cho một người khác nhưng không nói rõ là ai. Do đó, ông M yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả tiền cho ông là có cơ sở chấp nhận, buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông M số tiền 55.000.000 đồng.

Cũng theo biên bản hòa giải nêu trên, bà L thừa nhận chỉ một mình bà đã vay tiền, không đề cập đến việc ông A cùng vay tiền với bà. Ông M cho rằng bà L vay tiền mục đích làm vốn để phát triển kinh tế gia đình nhưng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông A có biết bà L vay tiền của ông M cũng như đã sử dụng số tiền đó nên đối với yêu cầu ông A có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ của ông M là không có cơ sở chấp nhận.

Ông M yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền nợ gốc từ ngày 28/3/2018 (âm lịch) đến ngày 28/4/2019 (âm lịch) là: $55.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} = 5.934.500 \text{ đồng}$. Căn cứ theo thỏa thuận, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn nên phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính tiền lãi của ông M là phù hợp có cơ sở chấp nhận, buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông M số tiền lãi là 5.934.500 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $60.934.500 \text{ đồng} \times 5\% = 3.046.725 \text{ đồng}$.

Ông M phải chịu án phí là 300.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Trả lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.219.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn M. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Tấn M số tiền 60.934.500đ (Sáu mươi triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 5.934.500đ (Năm triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ liên đới cùng trả số tiền 60.934.500đ (Sáu mươi triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 3.046.725đ (Ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Lê Tấn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.519.000đ (Một triệu năm trăm mười chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021836 ngày 20 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Trả cho ông Lê Tấn M số tiền chênh lệch là 1.219.000đ (Một triệu hai trăm mười chín nghìn đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân